

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Đầu tư nâng công suất nhà máy chế biến cao su Tân Lập từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 6.500 tấn sản phẩm/năm tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 93/CSĐP-CN ngày 07/02/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 16/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi là Chủ dự án) (địa chỉ: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Đầu tư nâng công suất nhà máy chế biến cao su Tân Lập từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 6.500 tấn sản phẩm/năm (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư nâng công suất nhà máy chế biến cao su Tân Lập từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 6.500 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800100376 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/7/2018.

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích dự án: 51.942,3 m² (trong đó diện tích nhà máy là 9.871,8 m² và diện tích khu xử lý nước thải là 42.070,5 m²)

- Quy mô, công suất của dự án: 6.500 tấn sản phẩm/năm (mủ ly tâm: 6.000 tấn sản phẩm/năm và mủ skim: 500 tấn sản phẩm/năm)

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 21 tháng 3 năm 2023 đến ngày 21 tháng 3 năm 2030).

Điều 4. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2482/QĐ-UBND ngày 03/9/2009 của Chủ tịch UBND tỉnh; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn và điều chỉnh lần 2) số 82/GP-UBND ngày 20/11/2019 của UBND tỉnh; các Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 04/GXN-STNMT ngày 21/02/2013 và số 03/GXN-STNMT ngày 21/4/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Công ty CP Cao su Đồng Phú;
- Lưu: VT_(BH-14-GPMT-21/3). 5R

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *th*



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 40.../GPMT-UBND
ngày 21/5/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Tổng lưu lượng phát sinh nước tối đa của dự án là 248 m³/ngày đêm, cụ thể như sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, lưu lượng nước thải tối đa là 04 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải trong quá trình sản xuất, lưu lượng nước thải tối đa là 210 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nước thải cho rửa xe, vệ sinh sàn nhà xưởng và máy móc thiết bị, lưu lượng nước thải tối đa là 34 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hạ nguồn suối Giai.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiếu 3⁰): X: 560.300; Y: 1.259.097 (là điểm đầu của mương bê tông hở tính từ điểm nước thải sau hệ thống xử lý nước thải có tọa độ X: 561.404; Y: 1.258.947, sau đó nước thải được bơm qua ống nhựa PVC có đường kính 114 mm và dài khoảng 1.257 m).
- Tọa độ vị trí xả nước thải vào hạ nguồn suối Giai (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiếu 3⁰): X: 559.831; Y: 1.259.006.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 248 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi qua hệ thống xử lý nước thải được bơm vào đường ống nhựa PVC, qua mương bê tông hở dẫn xả vào hạ nguồn suối Giai theo phương thức xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm, 10 tháng (từ đầu tháng 5 năm nay đến hết tháng 02 năm sau)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: Giá trị các thông số và nồng độ chất ô nhiễm được phép xả thải vào nguồn nước đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (với hệ số $k_q = 0,9$, $k_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 -9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	49,5		
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/L	29,7		
4	COD	mg/L	74,25		
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	9,9		
6	Tổng nitơ (tổng N)	mg/L	39,6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Chủ dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt.

- Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trong nhà máy, khu vực văn phòng... được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy để tiếp tục xử lý. Chủ dự án bố trí 03 bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà ăn, văn phòng và trạm xử lý nước thải. Thể tích của mỗi bể tự hoại là 06 m³.

- Nước thải sản xuất từ khu nhà máy được thu gom bằng ống nhựa dài khoảng 80 m, sau đó dẫn tiếp qua mương bê tông kín (kích thước: rộng 90 cm, sâu 90 cm, dài 850 m) để dẫn về khu xử lý nước thải tập trung. Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 250 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Cụm bể gạn mù → Tháp đuổi amoni cường bức → Mương bậc thang → Bể trung gian (bể đuổi khí amoni) → Bể tuyển mù 2 cấp → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể gạn mù 2 → Bể anoxic bậc 1 → Mương oxy hóa → Bể anoxic bậc 2 → Bể hiếu khí bậc 1 → Bể anoxic bậc 3 → Bể hiếu khí bậc 2 → Bể lắng bùn sinh học → Bể phản ứng → Bể tuyển nổi siêu nông → Bể phản ứng khử P → Bể lắng bùn hóa lý →

Bể khử trùng → Hạ nguồn suối Giai.

- Công suất thiết kế: $250 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đối với hệ thống xử lý nước thải: Thường xuyên kiểm tra sự hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải. Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống xử lý nước thải kịp thời phát hiện và ứng phó sự cố xảy ra. Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án báo ngay cho đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời. Nước thải được bơm về hồ sự cố (kích thước dài x rộng x sâu = $50 \text{ m} \times 35 \text{ m} \times 5 \text{ m}$, kết cấu: hồ đất, lót bạt HDPE chống thấm) để lưu chứa. Sau khi hệ thống xử lý nước thải được khắc phục, nước thải được bơm từ hồ sự cố về bể điều hòa để xử lý lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án đã có Giấy xác nhận số 04/GXN-STNMT ngày 21/02/2013 và Giấy xác nhận số 03/GXN-STNMT ngày 21/4/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp, không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ dự án phải đảm bảo xử lý đạt cột A, QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên trước khi thoát ra hạ nguồn suối Giai ($k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$).

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30.../GPMT-UBND
ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1.258.947, Y: 561.404 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $0,42 \text{ m}^3/\text{s}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện dự phòng).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,2$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	1.200		
3	Lưu huỳnh dioxit, SO ₂	mg/Nm ³	600		
4	Nitơ oxit, NO ₂ (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	1.020		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

- Nguồn số 02: Khí NH₃ từ nguyên liệu qua các công đoạn sản xuất được thu gom về hệ thống Spillway.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát qua ống khói với chiều cao 09 m, đường kính 200 mm; ống khói được làm bằng thép gỉ, chịu nhiệt cao.

- Khí thải NH_3 được thu gom \rightarrow Hệ thống Spillway \rightarrow Thoát ra môi trường. Hệ thống Spillway là hình thức chảy thoáng, đoạn đường dài và rộng đủ để NH_3 thoát ra để làm giảm thiểu khí NH_3 . Hệ thống Spillway rộng 06 m dài 154 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Dự án không thuộc đối tượng phải lắp thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Chủ dự án thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra hệ thống spillway để phòng ngừa sự cố xảy ra. Khi có sự cố xảy ra, Chủ dự án báo ngay cho đơn vị có chức năng để sửa chữa kịp thời.

- Khi các hệ thống, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Yêu cầu Chủ dự án phải kiểm soát khí thải NH_3 đảm bảo nồng độ cho phép theo quy định tại QCVN 06:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, thông thoáng nhà xưởng, đảm bảo không ảnh hưởng đến dân cư xung quanh khu vực dự án. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phải đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ ($k_p = 1,0$, $k_v = 1,2$) trước khi xả ra môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Chất lượng không khí trong nhà xưởng sản xuất phải đảm bảo đáp ứng quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.3. Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để khí thải NH_3 ảnh hưởng đến dân cư xung quanh; xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30./GPMT-UBND
ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Dây chuyền hoạt động.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng. Tọa độ X: 1.258.947, Y: 561.404 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).
- Nguồn số 02: Dây chuyền hoạt động. Tọa độ X: 1.259.204, Y: 562.117 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Máy phát điện được đặt trong phòng cách ly, đặt trên giá đỡ có các chân đệm bằng cao su, gỗ nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ máy phát điện).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 30../GPMT-UBND
ngày 21/2/2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã chất thải nguy hại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	-	16 01 06
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	-	17 06 01
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	1.424,8	18 01 01
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại) thải	Rắn	-	18 01 02
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là chất thải nguy hại)	Rắn	1.524	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	-	18 02 01
Tổng			2.948,8	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Bùn thải	490
Tổng khối lượng		490

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác thải sinh hoạt	44
Tổng khối lượng		44

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: 01 kho chứa 15 m² tại khu trạm xử lý nước thải và 01 kho chứa, 16,8 m² tại nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Nền bê tông, cột bê tông cốt thép, tường xây tô 2 mặt, mái lợp tôn, sàn cao tránh bị ngập nước, có dán biển cảnh báo, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, rãnh và hố thu gom chất thải dạng lỏng... theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa dung tích 60 lít, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa dung tích 60 lít, có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phải được quản lý theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Xây dựng thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .30../GPMT-UBND
ngày 21/3./2023 của UBND tỉnh Bình Phước)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất.
3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.
4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.
5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.
6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
7. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của dự án.
8. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 130 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./